

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN CHÍN THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 11 năm 2013

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/09/2013	31/12/2012	30/09/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,133,557,991	6,125,830,321	4,383,301,432	6,576,859,263
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	3,476,866,087	3,383,585,011	2,260,815,910	871,211,108
Tiền	111		85,140,301	68,852,030	31,015,910	17,711,108
Các khoản tương đương tiền	112		3,391,725,786	3,314,732,981	2,229,800,000	853,500,000
Đầu tư ngắn hạn	120	III.5	1,335,000,000	1,772,500,000	1,335,000,000	1,413,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		1,335,000,000	1,772,500,000	1,335,000,000	1,413,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369,561,573	375,303,069	562,428,087	4,240,892,060
Phải thu khách hàng	131	III.6	202,940,502	121,299,838	154,768,247	84,796,634
Trả trước cho người bán	132		124,923,468	100,853,227	3,519,231	854,725
Phải thu khác	135	III.7	42,632,446	153,527,772	404,140,609	4,155,240,701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.8	(934,843)	(377,768)	-	-
Hàng tồn kho	140	III.9	899,819,872	563,855,229	204,185,531	37,042,904
Hàng tồn kho	141		912,875,510	575,846,111	204,568,079	37,438,367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,055,638)	(11,990,882)	(382,548)	(395,463)
Tài sản ngắn hạn khác	150		52,310,459	30,587,012	20,871,904	14,713,191
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,528,121	12,754,718	5,548,158	3,019,439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,399,704	12,108,407	11,326,176	8,577,312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,314	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		6,381,320	5,723,887	3,997,570	3,116,440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/09/2013	31/12/2012	30/09/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,958,339,512	11,141,536,434	14,375,453,498	7,830,164,548
Các khoản phải thu dài hạn	210		10,694,914,724	5,470,161,109	10,694,914,724	5,461,835,331
Phải thu dài hạn khác	218	III.10	10,694,914,724	5,470,161,109	10,694,914,724	5,461,835,331
Tài sản cố định	220		3,329,695,448	3,027,005,061	10,921,196	16,284,075
Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	1,641,022,271	1,497,779,704	5,785,323	12,822,415
Nguyên giá	222		2,256,345,019	1,970,801,774	29,667,466	41,242,174
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(615,322,748)	(473,022,070)	(23,882,143)	(28,419,759)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	225		-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.12	1,021,503,045	857,364,745	2,454,745	2,736,857
Nguyên giá	228		1,287,477,756	1,018,998,953	11,333,539	10,106,371
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(265,974,711)	(161,634,208)	(8,878,794)	(7,369,514)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.13	667,170,132	671,860,612	2,681,128	724,803
Đầu tư dài hạn	250		2,099,482,119	2,332,887,118	3,631,480,466	2,322,673,387
Đầu tư vào các công ty con	251	III.14	-	-	3,631,480,466	2,088,173,387
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,095,882,119	1,967,387,118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	III.15	3,600,000	365,500,000	-	234,500,000
Tài sản dài hạn khác	260		834,247,221	311,483,146	38,137,112	29,371,755
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.16	283,424,411	18,914,285	3,105,558	341,919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		89,545,089	36,034,944	25,782,562	21,169,094
Tài sản dài hạn khác	268		11,134,772	7,901,742	9,248,992	7,860,742
Lợi thế thương mại	269	III.17	450,142,949	248,632,175	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		23,091,897,503	17,267,366,755	18,758,754,930	14,407,023,811

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/09/2013	31/12/2012	30/09/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300		6,559,224,835	5,858,041,705	5,020,010,722	3,482,835,683
Nợ ngắn hạn	310		2,967,111,171	3,212,419,012	2,876,597,325	3,468,252,717
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.18	1,240,258,030	1,683,446,854	397,112,889	758,686,221
Phải trả người bán	312		655,645,234	505,190,383	1,900,597,416	2,317,038,316
Người mua trả tiền trước	313		11,909,582	14,490,437	6,906,768	9,559,959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.19	406,297,632	560,603,580	142,131,631	276,248,369
Phải trả người lao động	315		57,735,115	11,965,824	18,049,481	10,825
Chi phí phải trả	316	III.20	542,317,378	394,648,118	210,680,310	106,541,318
Phải trả khác	319	III.21	37,168,930	31,349,049	201,118,830	167,709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15,779,270	10,724,767	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		3,592,113,664	2,645,622,693	2,143,413,397	14,582,966
Phải trả dài hạn khác	333	III.18	34,542,893	14,582,966	20,213,397	14,582,966
Vay và nợ dài hạn	334	III.19	3,405,658,468	2,521,943,420	2,123,200,000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		151,912,303	109,096,307	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14,606,477,383	10,604,651,131	13,738,744,208	10,924,188,128
Vốn chủ sở hữu	410		14,606,477,383	10,604,651,131	13,738,744,208	10,924,188,128
Vốn cổ phần	411		5,273,359,100	5,025,000,000	5,273,359,100	5,025,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	3,111,514,809	5,088,056,395	3,111,514,809
Quỹ khác	413		(238,608,956)	(283,274,277)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,460,938,871	2,728,678,626	3,377,328,713	2,787,673,319
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	434		1,926,195,285	804,673,919	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		23,091,897,503	17,267,366,755	18,758,754,930	14,407,023,811

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc



Người duyệt:

Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Mẫu số B02a-DN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.21	3,274,033,618	2,701,124,834	7,628,973,468	6,865,258,390
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39,018,939	27,994,478	123,880,105	130,253,527
Doanh thu thuần	10		3,235,014,679	2,673,130,356	7,505,093,363	6,735,004,863
Giá vốn hàng bán	11	IV.22	1,840,615,321	1,588,558,450	4,492,074,697	4,053,262,031
Lợi nhuận gộp	20		1,394,399,358	1,084,571,906	3,013,018,666	2,681,742,832
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.23	388,903,593	329,161,516	1,104,163,433	967,571,913
Chi phí tài chính	22	IV.24	90,877,358	115,195,380	342,183,198	350,778,874
Chi phí bán hàng	24		591,192,970	376,478,632	1,323,237,763	903,037,701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		147,509,833	94,454,991	399,083,803	276,876,129
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		953,722,790	827,604,419	2,052,677,335	2,118,622,041
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(4,380,595)	7,001,062	10,679,254	15,677,020
Thu nhập khác	31	IV.25	10,678,045	14,757,625	32,898,042	32,291,609
Chi phí khác	32	IV.26	15,058,640	7,756,563	22,218,788	16,614,589
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		60,603,673	-	125,966,023	-
Lợi nhuận trước thuế	50		1,009,945,868	834,605,481	2,189,322,612	2,134,299,061
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		217,351,718	85,508,624	483,221,219	225,769,286
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(45,674,776)	38,009,777	(62,177,634)	68,207,968
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		838,268,926	711,087,080	1,768,279,027	1,840,321,807
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		24,136,907	8,251,348	15,513,729	29,472,749
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		814,132,019	702,835,732	1,752,765,298	1,810,849,058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	IV.28	1,599	1,419	3,374	3,671

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

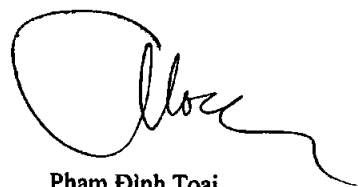
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN
 (Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.21	2,679,553,222	2,239,833,568	6,187,618,827	5,665,643,554
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		20,742,078	23,776,461	72,953,214	109,209,972
Doanh thu thuần	10		2,658,811,144	2,216,057,107	6,114,665,613	5,556,433,582
Giá vốn hàng bán	11	IV.22	2,436,702,369	2,087,899,362	5,625,464,338	5,286,988,956
Lợi nhuận gộp	20		222,108,775	128,157,745	489,201,275	269,444,626
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.23	368,232,664	309,208,232	1,169,224,282	887,980,262
Chi phí tài chính	22	IV.24	80,193,775	97,419,795	292,260,111	301,096,468
Chi phí bán hàng	24		180,902,625	146,406,828	436,258,356	360,633,610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54,696,222	26,759,972	140,648,761	79,416,145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		274,548,817	166,779,382	789,258,329	416,278,665
Kết quả từ các hoạt động khác	40		313,349	134,720	486,856	2,293,322
Thu nhập khác	31	IV.25	376,586	131,234	5,539,859	2,329,938
Chi phí khác	32	IV.26	63,237	(3,486)	5,053,003	36,616
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		274,862,166	166,914,102	789,745,185	418,571,987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		78,556,402	-	198,738,537	164,036
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(9,439,217)	38,894,688	(4,613,468)	100,953,530
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		205,744,981	128,019,414	595,620,116	317,454,421

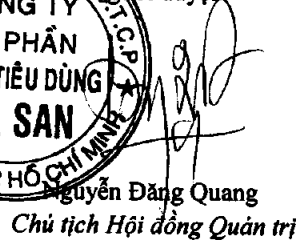
Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc



Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn (Giả định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1		3,274,033,618	2,699,605,909	7,628,973,468	6,865,258,390
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39,018,939	27,994,478	123,880,105	130,253,527
Doanh thu thuần	10		3,235,014,679	2,671,611,431	7,505,093,363	6,735,004,863
Giá vốn hàng bán	11		1,840,615,321	1,593,095,408	4,492,074,697	4,053,262,031
Lợi nhuận gộp	20		1,394,399,358	1,078,516,023	3,013,018,666	2,681,742,832
Doanh thu hoạt động tài chính	21		388,903,593	329,233,481	1,104,163,433	967,571,913
Chi phí tài chính	22		90,877,357	115,195,380	342,183,198	350,778,874
Chi phí bán hàng	24		591,192,970	362,785,823	1,323,237,763	903,037,701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		95,657,805	52,494,484	251,176,191	150,997,249
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,005,574,819	877,273,817	2,200,584,947	2,244,500,921
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(4,380,595)	8,222,745	10,679,254	15,677,020
Thu nhập khác	31		10,678,045	14,735,727	32,898,042	32,291,609
Chi phí khác	32		15,058,640	6,512,982	22,218,788	16,614,589
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		82,358,958	-	195,968,010	-
Lợi nhuận trước thuế	50		1,083,553,182	885,496,562	2,407,232,211	2,260,177,941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		217,351,718	85,508,624	483,221,219	225,769,286
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(42,053,761)	41,594,411	(51,812,295)	76,080,779
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		908,255,225	758,393,527	1,975,823,287	1,958,327,876
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		43,927,652	24,390,806	67,415,544	77,781,758
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		864,327,573	734,002,721	1,908,407,743	1,880,546,118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		1,733	1,513	3,770	3,907

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc và Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	2,189,322,612	2,134,299,061	789,745,185	418,571,987
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	2	317,656,386	240,757,381	4,612,991	7,527,527
Các khoản dự phòng	3	10,099,120	30,226,906	-	16,646,139
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(8,595,384)	(212,461)	(7,111,362)	(24,848)
Lỗi/(Lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	7,385,743	11,773,450	(53,246)	(12,759)
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(1,177,238,058)	(957,777,366)	(1,159,512,247)	(887,565,498)
Chi phí lãi vay	7	297,785,972	299,873,405	290,057,989	300,932,648
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	1,636,416,391	1,758,940,376	(82,260,690)	(143,924,804)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(162,269,251)	25,277,037	(111,038,265)	(32,868,237)
Biến động hàng tồn kho	10	(291,747,070)	(402,445,375)	(167,142,627)	(240,981,430)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	314,891,783	131,637,309	(354,217,306)	957,908,294
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	(10,221,965)		(2,972,973)	
		1,487,069,888	1,513,409,347	(717,631,861)	540,133,823
Tiền lãi vay đã trả	13	(256,937,466)	(162,428,072)	(27,708,396)	(37,162,504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(636,833,879)	(207,187,864)	(333,225,043)	(13,973,365)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(25,308,634)	21,080,740	(570,054)	(3,188,188)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	567,989,909	1,164,874,151	(1,079,135,354)	485,809,766

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(213,913,010)	(639,826,240)	(5,417,328)	(3,193,110)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1,557,145	1,146,078	3,901,077	12,759
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(4,410,000,000)	-	(4,410,000,000)	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	6,330,695	-
Khoản vay cấp cho cá nhân		-	-	-	-
Tiền thu hồi từ các khoản vay cấp cho cá nhân		-	-	-	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn		(34,443,235,237)	(2,774,500,000)	(19,660,703,221)	(2,334,000,000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn		35,246,235,237	1,646,500,000	19,973,203,221	1,170,700,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(429,139,096)	-	(438,370,009)	(200,000,000)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,061,861,908		1,061,615,830	
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		380,053,840	246,121,555	1,951,641,991	1,208,662,130
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	(2,806,579,213)	(1,520,558,607)	(1,517,797,744)	(157,818,221)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2,260,660,104	12,500,000	2,224,900,686	12,500,000
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	4,780,062,045	1,690,322,145	4,742,446,571	545,476,277
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,693,642,436)	(2,131,828,875)	(2,980,819,903)	(897,778,468)
Tiền chi trả cổ tức	35	(14,925,869)	(15,868,649)	-	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	2,332,153,844	(444,875,379)	3,986,527,354	(339,802,191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	93,564,540	(800,559,835)	1,389,594,256	(11,810,646)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3,383,585,011	4,730,726,781	871,211,108	1,548,283,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(283,464)	-	10,546	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3,476,866,087	3,930,166,946	2,260,815,910	1,536,473,143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH				
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng cách cần trừ với khoản vay cấp cho công ty con và lãi phải thu từ công ty con	-	-	2,166,552,900	-
Tiền vay dài hạn nhận được cần trừ với tiền chi trả nợ gốc vay	2,279,880,000	-	-	-
Tiền vay dài hạn nhận được cần trừ với chi phí lãi vay và các chi phí liên quan	336,546,228	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	2,512,500,000	-	2,512,500,000

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302017440 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/09/2013	31/12/2012
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (***)	Đầu tư tài chính	51%	100%
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (**)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	20,4%	40%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

- (*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.
- (**) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (“Vĩnh Hào”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hào tại ngày 30 tháng 9 năm 2013.
- (***) Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013 Công ty đã hoàn tất việc bán 49% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri cho Vietnam Growth Capital Pte.Ltd., (“TPG”) mà Công ty Cổ Phần Masan Agri đang nắm giữ 40% lợi ích trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco)

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có 951 nhân viên (31/12/2012: 1.028 nhân viên) và Tập đoàn có 5.069 nhân viên (31/12/2012: 5.249 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác này được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm ở cùng khu vực. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con từ bên thứ ba trong hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung và mua lại một công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (bất lợi thương mại) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bảo lãnh phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh đồng kiểm soát và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt	1,167,108	1,826,091	125,107	1,058,950
Tiền gửi ngân hàng	83,973,193	67,025,939	30,890,803	16,652,158
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3,391,725,786	3,314,732,981	2,229,800,000	853,500,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3,476,866,087	3,383,585,011	2,260,815,910	871,211,108

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản tiền có đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt là: 577.719 triệu VND và 1.904 triệu VND (30/12/2012 là 2.103.080 triệu VND và 6.200 triệu VND).

5 Đầu tư ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	1,335,000,000	1,772,500,000	1,335,000,000	1,413,000,000

6 Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Phải thu khách hàng	202,940,502	121,299,838	154,768,247	84,796,634
Cộng	202,940,502	121,299,838	154,768,247	84,796,634

7 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	9,019,602	79,694,131	7,123,373	58,312,208
Phải thu công ty liên quan	-	-	26,418,779	2,134,403,706
Phải thu cổ tức	-	64,000,000	342,092,433	1,962,010,262
Phải thu khác	33,612,844	9,833,641	28,506,024	514,525
Cộng	42,632,446	153,527,772	404,140,609	4,155,240,701

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Số dư đầu năm	377,768	1,083,816	-	824,837
Tăng dự phòng trong kỳ	557,075	143,814	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(832,368)	-	(824,837)
Hoàn nhập dự phòng do trích dư	-	(17,494)	-	-
Số dư cuối kỳ	934,843	377,768	-	-

9 Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	8,712,076	15,348,733	790,823	-
Nguyên vật liệu	395,348,636	396,320,672	11,002,877	15,406,738
Công cụ và dụng cụ	65,547,335	26,793,824	-	-
Sản phẩm dở dang	108,085,032	88,448,423	-	-
Thành phẩm	330,819,938	48,912,429	2,214,012	-
Hàng hóa	4,362,493	22,030	190,560,367	22,031,629
	912,875,510	575,846,111	204,568,079	37,438,367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,055,638)	(11,990,882)	(382,548)	(395,463)
Cộng	899,819,872	563,855,229	204,185,531	37,042,904

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Số dư đầu năm	11,990,882	12,900,974	395,463	753,290
Tăng do mua doanh nghiệp mới	326,997	-	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	15,008,152	46,618,335	-	1,555,596
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9,326,350)	(41,705,365)	(12,915)	(1,677,498)
Hoàn nhập dự phòng	(4,944,043)	(5,823,062)	-	(235,925)
Số dư cuối kỳ	13,055,638	11,990,882	382,548	395,463

10 Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/09/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	-	23,157,903	-	14,832,125
Phải thu công ty liên quan -Nợ vay	8,410,000,000	4,000,000,000	8,410,000,000	4,000,000,000
Phải thu công ty liên quan -Lãi dự thu	2,284,914,724	1,447,003,206	2,284,914,724	1,447,003,206
Cộng	10,694,914,724	5,470,161,109	10,694,914,724	5,461,835,331

Khoản cho phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo. Bao gồm trong khoản phải thu dài hạn này có VND4,000 tỷ, VND2,123.2 tỷ và VND2,286.8 tỷ chịu lãi suất năm tương ứng là 13%, 15% và 10.5% (2012: 13% một năm).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Tập đoàn</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND'000	<u>Thiết bị, dụng cụ</u> VND'000	<u>Máy móc thiết bị</u> VND'000	<u>Phương tiện vận tải</u> VND'000	<u>Tổng cộng</u> VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	461,151,524	35,564,219	1,453,022,198	21,063,833	1,970,801,774
Tăng từ mua công ty con	37,523,144	320,245	39,940,703	8,464,612	86,248,704
Tăng trong kỳ	600,324	1,518,961	13,944,011	-	16,063,296
Tăng từ XDCBDD	106,336,060	9,310,442	122,643,578	1,299,803	239,589,883
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36,868)	(819,447)	(2,065,270)	(19,650)	(2,941,235)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(703,121)	(12,061,691)	(11,012,089)	(475,900)	(24,252,801)
Thanh lý	-	(451,054)	(28,518,561)	(194,987)	(29,164,602)
Số dư cuối kỳ	604,871,063	33,381,675	1,587,954,570	30,137,711	2,256,345,019
Khấu hao					
Số đầu năm	60,630,413	17,661,432	381,217,887	13,512,338	473,022,070
Khấu hao trong kỳ	23,880,083	4,820,110	148,892,466	2,810,529	180,403,188
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35,383)	(785,416)	(1,875,332)	(15,829)	(2,711,960)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(608,960)	(6,931,180)	(7,382,731)	(245,965)	(15,168,836)
Thanh lý	-	(395,827)	(19,682,355)	(143,532)	(20,221,714)
Số dư cuối kỳ	83,866,153	14,369,119	501,169,935	15,917,541	615,322,748
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	400,521,111	17,902,787	1,071,804,311	7,551,495	1,497,779,704
Số cuối kỳ	521,004,910	19,012,556	1,086,784,635	14,220,170	1,641,022,271

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND'000	<u>Thiết bị, dụng cụ</u> VND'000	<u>Máy móc thiết bị</u> VND'000	<u>Phương tiện vận tải</u> VND'000	<u>Tổng cộng</u> VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	8,872,482	11,111,596	10,674,211	10,583,885	41,242,174
Tăng trong kỳ	-	851,242	86,728	-	937,970
Tăng từ XDCBDD	-	-	187,785	724,803	912,588
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4,617,232)	(473,100)	(22,524)	(5,112,856)
Thanh lý	-	(111,707)	(8,005,716)	(194,987)	(8,312,410)
Số dư cuối kỳ	8,872,482	7,233,899	2,469,908	11,091,177	29,667,466
Khấu hao					
Số đầu năm	7,363,810	6,939,302	4,949,133	9,167,514	28,419,759
Tăng trong kỳ	512,921	1,471,370	286,972	763,218	3,034,481
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2,798,186)	(293,560)	(15,772)	(3,107,518)
Thanh lý	-	(56,480)	(4,264,567)	(143,532)	(4,464,579)
Số dư cuối kỳ	7,876,731	5,556,006	677,978	9,771,428	23,882,143
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,508,672	4,172,294	5,725,078	1,416,371	12,822,415
Số cuối kỳ	995,751	1,677,893	1,791,930	1,319,749	5,785,323

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	144,357,199	9,558,693	320,647,475	544,435,586	-	1,018,998,953
Tăng do mua công ty con	11,948,237	310,694	54,462,960	158,430,589	26,035,825	251,188,305
Tăng trong kỳ	2,245,854	2,524,880	-	-	-	4,770,734
Tăng từ XDCBDD	-	12,935,667	-	-	-	12,935,667
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11,365)	(404,538)	-	-	-	(415,903)
Số dư cuối kỳ	158,539,925	24,925,396	375,110,435	702,866,175	26,035,825	1,287,477,756
Khấu hao						
Số đầu năm	15,920,168	6,968,787	74,817,745	63,927,508	-	161,634,208
Tăng trong kỳ	3,238,612	2,482,259	50,890,093	46,155,122	1,735,722	104,501,808
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(161,305)	-	-	-	(161,305)
Số dư cuối kỳ	19,158,780	9,289,741	125,707,838	110,082,630	1,735,722	265,974,711
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	128,437,031	2,589,906	245,829,730	480,508,078	-	857,364,745
Số cuối kỳ	139,381,145	15,635,655	249,402,597	592,783,545	24,300,103	1,021,503,045